KPMG

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Báo cáo tài chính riêng
giữa niên độ cho kỳ sáu tháng
kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị	Ông Bùi Duy Chinh	Chủ tịch
	Ông Mai Tiến Dũng	Thành viên
	Ông Phan Văn Hùng	Thành viên
	Bà Đặng Thị Thu Hà	Thành viên
	Ông Trần Đăng Thành	Thành viên
Ban Giám đốc	Ông Mai Tiến Dũng	Tổng Giám đốc
	Ông Trần Đăng Thành	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Phan Văn Hùng	Phó Tổng Giám đốc

Thông tin về Công ty

Công ty có tiền thân là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol. Công ty được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại và hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần đầu số 0103008113 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 1 tháng 6 năm 2005. Theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh thay đổi lần thứ 5 số 0100107772 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 23 tháng 5 năm 2011, Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol đã được chuyển đổi thành Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần và lần điều chỉnh mới nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100107772 ngày 29 tháng 7 năm 2013. Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Công ty có trụ sở đăng ký tại số 54 Phố Trần Nhân Tông, Phường Nguyễn Du, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Kết quả hoạt động kinh doanh và cổ tức

Lợi nhuận thuần trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 của Công ty là 8.528 triệu VND (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 7.215 triệu VND).

Ngày 26 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 13.649 triệu VND (ngày 15 tháng 4 năm 2015: 11.550 triệu VND).

Đơn vị kiểm toán

Đơn vị kiểm toán của Công ty là Công ty TNHH KPMG.

Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty đối với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán được lập và lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo. Báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc

M.S.D.N: 0100107772 C.T.C.P CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL Q. HAI BÀ TRƯNG T.P HÀ NỘI

Mai Tiến Dũng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, 22-08-2016

KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Hanoi Landmark Tower,
72 Building, Plot E6, Pham Hung Street,
Me Tri Ward, South Tu Liem District, Hanoi,
Vietnam

Tel: +84 4 3946 1600
Fax: +84 4 3946 1601
www.kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi các Cổ đông
Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty"), bao gồm bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng liên quan cho kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt phát hành ngày 22-08-2016, được trình bày từ trang 5 đến trang 33.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

KPMG Limited, a Vietnamese limited liability company and a member firm of the KPMG network of independent member firms affiliated with KPMG International Cooperative ("KPMG International"), a Swiss entity.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm đã không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính trước hợp nhất của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trước hợp nhất trong kỳ sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 16-02-077-1

Trần Anh Quân
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0306-2013-007-1
Phó Tổng Giám đốc
Hà Nội, 22 -08- 2016

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	**100**		**63.417.049.339**	**76.590.891.756**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	7	**26.449.040.964**	**19.541.198.543**
Tiền	111		18.449.040.964	17.520.908.097
Các khoản tương đương tiền	112		8.000.000.000	2.020.290.446
Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**780.400.000**	**7.348.084.800**
Chứng khoán kinh doanh	121	8(a)	1.460.200.000	1.460.200.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122	8(a)	(679.800.000)	(679.800.000)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	8(b)	-	6.567.684.800
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.774.187.574**	**49.329.125.277**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	9	31.183.995.883	34.125.465.329
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.225.076.165	1.422.370.149
Phải thu ngắn hạn khác	136	10	6.333.168.488	17.695.525.754
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3.968.052.962)	(3.914.235.955)
Hàng tồn kho	**140**	**11**	**269.022.299**	**318.411.199**
Hàng tồn kho	141		269.022.299	318.411.199
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**144.398.502**	**54.071.937**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		144.398.502	13.224.679
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	40.847.258

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	**200**		**140.987.399.522**	**141.842.252.562**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**173.250.000**	-
Phải thu dài hạn khác	216		173.250.000	-
Tài sản cố định	**220**		**71.820.180.747**	**71.067.409.018**
Tài sản cố định hữu hình	221	12	62.329.444.068	61.843.728.617
Nguyên giá	222		95.859.293.262	92.521.380.990
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(33.529.849.194)	(30.677.652.373)
Tài sản cố định vô hình	227	13	9.490.736.679	9.223.680.401
Nguyên giá	228		9.967.263.678	9.641.577.678
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(476.526.999)	(417.897.277)
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.970.732.081**	**2.115.103.081**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	1.970.732.081	2.115.103.081
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**8(b)**	**62.335.000.000**	**63.834.730.000**
Đầu tư vào công ty con	251		60.785.000.000	60.784.730.000
Đầu tư vào các công ty liên kết	252		1.550.000.000	3.050.000.000
Tài sản dài hạn khác	**260**		**4.688.236.694**	**4.825.010.463**
Chi phí trả trước dài hạn	261	15	4.688.236.694	4.825.010.463
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**204.404.448.861**	**218.433.144.318**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (tiếp theo)

Mẫu B 01a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	**300**		**40.425.626.434**	**45.774.293.867**
Nợ ngắn hạn	**310**		**25.712.397.126**	**31.720.300.790**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	622.290.638	1.373.398.004
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.192.869.180	4.669.968.708
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	3.279.050.431	4.845.563.776
Phải trả người lao động	314		13.206.609.372	15.578.538.525
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	1.756.536.063	896.166.655
Phải trả ngắn hạn khác	319	19	461.132.607	952.783.345
Vay ngắn hạn	320	20	3.459.427.692	3.114.856.923
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	21	734.481.143	289.024.854
Nợ dài hạn	**330**		**14.713.229.308**	**14.053.993.077**
Chi phí phải trả dài hạn	333		397.237.000	-
Vay dài hạn	338	20	14.315.992.308	14.053.993.077
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	**400**		**163.978.822.427**	**172.658.850.451**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**22**	**163.978.822.427**	**172.658.850.451**
Vốn cổ phần	411	23	104.999.550.000	104.999.550.000
- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	411a		*104.999.550.000*	*104.999.550.000*
Cổ phiếu quỹ	415	23	(3.954.000)	(3.954.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418	25	50.455.687.266	49.595.964.345
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.527.539.161	18.067.290.106
- *LNST chưa phân phối đến cuối kỳ trước*	*421a*		*(277.105)*	-
- *LNST chưa phân phối kỳ này*	*421b*		*8.527.816.266*	*18.067.290.106*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**204.404.448.861**	**218.433.144.318**

22-08-2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016

Mẫu B 02a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	**01**	**27**	**104.227.941.425**	**100.900.864.517**
Giá vốn hàng bán	**11**		**72.173.861.360**	**72.018.321.677**
Lợi nhuận gộp (20 = 01 - 11)	**20**		**32.054.080.065**	**28.882.542.840**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	1.350.239.828	746.057.496
Chi phí tài chính	22	29	695.688.734	913.091.542
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*633.380.293*	-
Chi phí bán hàng	25		7.807.146.612	6.134.160.786
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	14.397.823.440	13.166.452.431
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**10.503.661.107**	**9.414.895.577**
Thu nhập khác	31		45.541.523	301.784.141
Chi phí khác	32		9.230.257	387.957.375
Lợi nhuận/(lỗ) khác (40 = 31 - 32)	**40**		**36.311.266**	**(86.173.234)**
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**10.539.972.373**	**9.328.722.343**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**51**	**32**	**2.012.156.107**	**2.114.089.517**
Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51)	**60**		**8.527.816.266**	**7.214.632.826**

22-08-2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016
(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**10.539.972.373**	**9.328.722.343**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		3.657.964.110	2.746.066.989
Các khoản dự phòng	03		53.817.007	1.707.882.522
Lãi từ hoạt động đầu tư	05		(1.356.408.670)	(785.639.525)
Chi phí lãi vay	06		633.380.293	-
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**		**13.528.725.113**	**12.997.032.329**
Biến động các khoản phải thu	09		13.473.717.954	6.086.059.299
Biến động hàng tồn kho	10		49.388.900	92.228.279
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(6.599.491.646)	459.961.145
Biến động chi phí trả trước	12		(54.908.530)	(1.382.710.232)
			20.397.431.791	**18.252.570.820**
Tiền lãi vay đã trả	14		(633.380.293)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.818.924.968)	(6.316.003.504)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	867.721.700
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.112.960.001)	(2.579.230.739)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**14.832.166.529**	**10.225.058.277**
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(4.205.856.363)	(4.863.971.056)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	22		30.000.000	277.777.273
Tiền thu từ bán cổ phiếu, thu hồi các khoản tiền gửi tại ngân hàng	24		6.567.684.800	7.809.714.800
Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		(270.000)	-
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		1.500.000.000	-
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.221.408.670	505.832.252
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**5.112.967.107**	**3.729.353.269**

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 03a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		2.106.570.000	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.500.000.000)	-
Tiền trả cổ tức	36		(13.643.861.215)	(11.549.516.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(13.037.291.215)**	**(11.549.516.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	**50**		**6.907.842.421**	**2.404.895.546**
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**19.541.198.543**	**33.090.112.233**
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	**70**	7	**26.449.040.964**	**35.495.007.779**

22-08-2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Giám định về quy cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì và ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hóa (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quý và kim loại quý hiếm);
- Giám sát hàng hóa trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ và thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải và giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất và đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thủy;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá hủy, không phá hủy;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hóa; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hóa; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá hủy; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá;
- Chứng nhận sản phẩm;

- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (theo quy định của Nhà nước);
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hóa;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị điện công trình dân dụng và công nghiệp;
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin;
- Giám sát thi công dự án đầu tư ứng dụng công nghệ thông tin; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Ủy thác và nhận ủy thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuê hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hóa doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát karaoke, quán bar, vũ trường); và
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự ủy thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Công ty

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 3 công ty con (1/1/2016: 3 công ty con) được liệt kê trong thuyết minh số 8(c) và các chi nhánh sau:

Chi nhánh	Địa chỉ
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hà Nội	Hà Nội, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Hải Phòng	Hải Phòng, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Quảng Ninh	Quảng Ninh, Việt Nam
Chi nhánh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol Đà Nẵng	Đà Nẵng, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có 413 nhân viên (1/1/2016: 415 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ. Công ty cũng lập và phát hành riêng rẽ báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cũng cần được đọc cùng với báo cáo tài chính riêng cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

Những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán chủ yếu áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính riêng năm gần nhất.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền khác VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản đầu tư

(i) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các loại chứng khoán được Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh, tức là mua vào bán ra để thu lợi nhuận trong thời gian ngắn. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua cộng các chi phí mua. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập khi giá thị trường của chứng khoán giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của chúng. Sau khi khoản dự phòng được lập, nếu giá thị trường của chứng khoán tăng lên thì khoản dự phòng sẽ được hoàn nhập. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của chứng khoán kinh doanh không vượt quá giá trị ghi sổ của các chứng khoán này khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(ii) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Giám đốc của Công ty dự định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

(iii) Đầu tư vào công ty con và công ty liên kết

Cho mục đích của báo cáo tài chính riêng này, các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(d) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(e) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(f) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ Nhà cửa và vật kiến trúc	10 – 50 năm
▪ Máy móc và thiết bị	7 – 12 năm
▪ Phương tiện vận chuyển	6 – 8 năm
▪ Thiết bị và dụng cụ văn phòng	3 – 8 năm

(g) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- Quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- Quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- Quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 20 năm đến 50 năm. Quyền sử dụng đất với thời hạn không xác định không được khấu hao.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 đến 7 năm.

(h) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(i) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 Hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"), và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất trong vòng 15 đến 49 năm.

(ii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(j) Các khoản phải trả người bán và các khoản phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

(k) Vốn cổ phần

(i) Cổ phiếu phổ thông

Chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, trừ đi ảnh hưởng thuế, được ghi giảm vào thặng dư vốn cổ phần.

(ii) Mua lại và phát hành lại cổ phiếu phổ thông (cổ phiếu quỹ)

Khi mua lại cổ phiếu đã được ghi nhận là vốn chủ sở hữu, giá trị khoản thanh toán bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp, trừ đi thuế, được ghi giảm vào vốn chủ sở hữu. Cổ phiếu đã mua lại được phân loại là cổ phiếu quỹ trong phần vốn chủ sở hữu. Khi cổ phiếu quỹ được bán ra sau đó (phát hành lại), giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Chênh lệch giữa giá trị khoản nhận được và giá vốn của cổ phiếu phát hành lại được trình bày trong thặng dư vốn cổ phần.

(l) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ trước hợp nhất của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những kỳ trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(m) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(ii) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(iii) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

(n) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(o) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh

(p) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Các công ty liên quan đề cập tới các công ty con và công ty liên kết của Công ty.

4. Các thay đổi trong ước tính kế toán

Khi lập báo cáo tài chính hàng năm và báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc thực hiện một số ước tính kế toán. Kết quả thực tế có thể khác với các ước tính kế toán này.

Trong kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016 không có thay đổi trọng yếu nào trong các ước tính kế toán đã được thực hiện tại thời điểm cuối kỳ kế toán năm trước.

5. Các khoản mục bất thường

Công ty không có các khoản mục bất thường có thể ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng của Công ty cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016.

6. Các thay đổi trong cơ cấu của đơn vị

Trong kỳ không có thay đổi nào trong cơ cấu của Công ty.

7. Tiền và các khoản tương đương tiền

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền mặt	1.656.907.059	1.906.811.926
Tiền gửi ngân hàng	16.792.133.905	15.614.096.171
Các khoản tương đương tiền	8.000.000.000	2.020.290.446
	26.449.040.964	19.541.198.543

8. Các khoản đầu tư tài chính

(a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2016				1/1/2016			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng giảm giá VND
Cổ phiếu VDP	1.920	58.800.000	(*)	-	1.920	58.800.000	(*)	-
Cổ phiếu DAS	27.000	540.000.000	(*)	(221.400.000)	27.000	540.000.000	(*)	(221.400.000)
Cổ phiếu VVFC	31.000	861.400.000	(*)	(458.400.000)	31.000	861.400.000	(*)	(458.400.000)
		1.460.200.000		(679.800.000)		1.460.200.000		(679.800.000)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND
Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	6.567.684.800	6.567.684.800

(c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Địa chỉ	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	30/6/2016 Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Số lượng cổ phiếu	% sở hữu	% quyền biểu quyết	1/1/2016 Giá trị ghi sổ VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư góp vốn vào:													
▪ Công ty con													
• Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. HCM	TP Hồ Chí Minh, Việt Nam		100%	100%	59.000.000.000	-	(*)		100%	100%	59.000.000.000	-	(*)
• Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	153.000	51%	51%	1.530.000.000	-	(*)	152.973	55,5%	51%	1.529.730.000	-	(*)
• Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	25.500	51%	51%	255.000.000	-	(*)	25.500	51%	51%	255.000.000	-	(*)
					60.785.000.000	-	(*)				60.784.730.000	-	(*)
▪ Công ty liên kết													
• Văn phòng công chứng Thăng Long	Hà Nội, Việt Nam		45%	40%	500.000.000	-	(*)		45%	40%	500.000.000	-	(*)
• Công ty CP Kiểm định Xây dựng IDICO Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam				-	-		600.000	30%	30%	1.500.000.000	-	(*)
• Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	Hà Nội, Việt Nam	105.000	35%	35%	1.050.000.000	-	(*)	105.000	35%	35%	1.050.000.000	-	(*)
					1.550.000.000	-	(*)				3.050.000.000	-	(*)
					62.335.000.000	-	(*)				63.834.730.000	-	(*)

(*) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

9. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

Phải thu của khách hàng là bên liên quan

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Công ty con		
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol	462.668.748	466.778.748
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol Thành phố Hồ Chí Minh	2.798.352.276	1.392.559.077
Công ty liên kết		
Công ty CP Thẩm định giá Vinacontrol	111.498.928	232.053.685
	3.372.519.952	2.091.391.510

Khoản phải thu từ các bên liên quan không được đảm bảo, không chịu lãi và có thể yêu cầu thanh toán khi có nhu cầu.

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	10.265.216.230
Tạm ứng cho nhân viên	1.774.895.958	1.246.271.035
Ký cược, ký quỹ	3.714.519.496	5.720.236.046
Phải thu khác	843.753.034	463.802.443
	6.333.168.488	17.695.525.754

11. Hàng tồn kho

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Nguyên vật liệu	264.087.299	313.476.199
Công cụ và dụng cụ	4.935.000	4.935.000
	269.022.299	318.411.199

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị và dụng cụ văn phòng VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	48.397.456.863	28.599.519.527	11.443.601.293	4.080.803.307	92.521.380.990
Tăng trong kỳ	-	2.076.676.363	1.747.900.000	-	3.824.576.363
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	199.965.000	-	-	-	199.965.000
Thanh lý	-	-	(686.629.091)	-	(686.629.091)
Số dư cuối kỳ	48.597.421.863	30.676.195.890	12.504.872.202	4.080.803.307	95.859.293.262
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	11.043.589.248	10.456.406.830	8.003.332.288	1.174.324.007	30.677.652.373
Khấu hao trong kỳ	1.032.288.001	1.980.645.230	456.118.632	69.774.049	3.538.825.912
Thanh lý	-	-	(686.629.091)	-	(686.629.091)
Số dư cuối kỳ	12.075.877.249	12.437.052.060	7.772.821.829	1.244.098.056	33.529.849.194
Giá trị còn lại					
Số dư đầu kỳ	37.353.867.615	18.143.112.697	3.440.269.005	2.906.479.300	61.843.728.617
Số dư cuối kỳ	36.521.544.614	18.239.143.830	4.732.050.373	2.836.705.251	62.329.444.068

Bao gồm trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 có các tài sản có nguyên giá 6.966 triệu VND đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng (1/1/2016: 9.244 triệu VND).

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2016, tài sản cố định hữu hình với giá trị còn lại 14.591 triệu VND (1/1/2016: 15.428 triệu VND) được thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay của Công ty.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu kỳ	9.112.977.678	528.600.000	9.641.577.678
Tăng trong năm	324.750.000	-	324.750.000
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	936.000	-	936.000
Số dư cuối kỳ	9.438.663.678	528.600.000	9.967.263.678
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	80.093.742	337.803.535	417.897.277
Khấu hao trong kỳ	2.074.168	56.555.554	58.629.722
Số dư cuối kỳ	82.167.910	394.359.089	476.526.999
Giá trị còn lại			
Số dư đầu kỳ	9.032.883.936	190.796.465	9.223.680.401
Số dư cuối kỳ	9.356.495.768	134.240.911	9.490.736.679

Bao gồm trong tài sản cố định vô hình có các tài sản với nguyên giá 351 triệu VND đã được khấu hao hết tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 (1/1/2016: 222 triệu VND), nhưng vẫn đang được sử dụng.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	2.115.103.081	2.073.415.948
Tăng trong kỳ/năm	56.530.000	2.092.453.628
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(199.965.000)	(1.658.165.724)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(936.000)	(178.000.000)
Xóa sổ	-	(214.600.771)
Số dư cuối kỳ/năm	1.970.732.081	2.115.103.081

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Trụ sở văn phòng Dung Quất	1.026.109.353	1.026.109.353
Công trình Nghi Sơn	944.622.728	944.622.728
Trạm gom mẫu cầu Đá Bạc	-	143.435.000
Khác	-	936.000
	1.970.732.081	2.115.103.081

15. Chi phí trả trước dài hạn

	Chi phí đất trả trước VND	Công cụ và dụng cụ VND	Tổng cộng VND
Số dư đầu kỳ	1.340.812.788	3.484.197.675	4.825.010.463
Tăng trong kỳ	-	656.472.841	656.472.841
Phân bổ trong kỳ	(60.508.476)	(732.738.134)	(793.246.610)
Phân loại lại	1.600.000.000	(1.600.000.000)	-
Số dư cuối kỳ	2.880.304.312	1.807.932.382	4.688.236.694

16. Phải trả người bán ngắn hạn

Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp lớn

	30/6/2016		1/1/2016	
	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá gốc VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty liên kết				
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol	-	-	140.357.421	140.357.421
Các bên thứ ba				
Cty TNHH MTV CN Tàu thuỷ Cái Lân	155.216.000	155.216.000	155.216.000	155.216.000
Công ty TNHH Thương mại Tổng hợp và Dịch vụ Du lịch Phương Anh	-	-	169.510.000	169.510.000
Các nhà cung cấp khác	467.074.638	467.074.638	908.314.583	908.314.583
	622.290.638	622.290.638	1.373.398.004	1.373.398.004

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	1/1/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Khấu trừ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/6/2016 VND
Thuế giá trị gia tăng	3.271.238.835	10.854.785.648	(2.952.685.608)	(9.625.692.732)	1.547.646.143
Thuế thu nhập doanh nghiệp	957.789.339	2.012.156.107	-	(1.818.924.968)	1.151.020.478
Thuế thu nhập cá nhân	616.535.602	1.515.625.736	-	(1.551.777.528)	580.383.810
	4.845.563.776	14.382.567.491	(2.952.685.608)	(12.996.395.229)	3.279.050.431

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Tiền thuê văn phòng	773.166.655	773.166.655
Chi phí trang phục	405.000.000	-
Chi phí đào tạo	578.369.408	-
Phải trả khác	-	123.000.000
	1.756.536.063	896.166.655

19. Phải trả ngắn hạn khác

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	117.475.798	15.944.144
Cổ tức phải trả	16.200.800	10.634.015
Phải trả khác	327.456.009	926.205.186
	461.132.607	952.783.345

20. Vay

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền	Lãi suất năm	Năm đáo hạn	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Vay cá nhân 1	VND	6%	2017	600.000.000	600.000.000
Vay cá nhân 2	VND	6%	2017	1.110.000.000	1.110.000.000
Vay cá nhân 3	VND	6%	2018	1.360.000.000	-
Vay ngân hàng 1	VND	7,5%	2020	13.212.280.000	14.712.280.000
Vay ngân hàng 2	VND	7,1%	2019	1.493.140.000	746.570.000
				17.775.420.000	17.168.850.000
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng				(3.459.427.692)	(3.114.856.923)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng				14.315.992.308	14.053.993.077

Các khoản vay ngân hàng được đảm bảo bằng một số tài sản cố định hữu hình có giá trị còn lại là 14.591 triệu VND (1/1/2016: 15.428 triệu VND) (Thuyết minh 12).

Các khoản vay cá nhân không có tài sản đảm bảo.

21. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng, phúc lợi cho các tập thể và cá nhân trong và ngoài Công ty theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Công ty. Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ/năm như sau:

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30/6/2016 VND	Năm kết thúc ngày 31/12/2015 VND
Số dư đầu kỳ/năm	289.024.854	17.270.635
Trích lập trong kỳ/năm	3.558.416.290	3.614.650.501
Sử dụng trong kỳ/năm	(3.112.960.001)	(3.342.896.282)
Số dư cuối kỳ/năm	734.481.143	289.024.854

22. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	104.999.550.000	(3.954.000)	46.962.196.840	17.797.656.902	169.755.449.742
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	7.214.632.826	7.214.632.826
Phân bổ vào các quỹ	-	-	2.633.767.505	(2.633.767.505)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.614.650.501)	(3.614.650.501)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(11.549.516.000)	(11.549.516.000)
Biến động khác	-	-	(2.633.767.505)	-	(2.633.767.505)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2015	104.999.550.000	(3.954.000)	46.962.196.840	7.214.355.722	159.172.148.562
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2016	104.999.550.000	(3.954.000)	49.595.964.345	18.067.290.106	172.658.850.451
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	8.527.816.266	8.527.816.266
Phân bổ vào các quỹ	-	-	859.722.921	(859.722.921)	-
Phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.558.416.290)	(3.558.416.290)
Cổ tức (Thuyết minh 24)	-	-	-	(13.649.428.000)	(13.649.428.000)
Số dư tại ngày 30 tháng 6 năm 2016	104.999.550.000	(3.954.000)	50.455.687.266	8.527.539.161	163.978.822.427

23. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Công ty là:

	30/6/2016		1/1/2016	
	Số cổ phiếu	**VND**	**Số cổ phiếu**	**VND**
Vốn cổ phần được duyệt	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.955	104.999.550.000	10.499.955	104.999.550.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	(395)	(3.954.000)	(395)	(3.954.000)
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	10.499.560	104.995.596.000	10.499.560	104.995.596.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

24. Cổ tức

Ngày 26 tháng 3 năm 2016, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã quyết định phân phối khoản cổ tức bằng tiền trị giá 13.649 triệu VND (ngày 15 tháng 4 năm 2015: 11.550 triệu VND).

25. Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

26. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê ngoài

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Trong vòng một năm	134.625.000	893.208.360
Trong vòng hai đến năm năm	353.916.667	58.500.000
Sau năm năm	315.656.250	321.750.000
	804.197.917	1.273.458.360

(b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2016		1/1/2016	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	169.315	3.772.215.943	109.129	2.449.963.339
EUR	237	5.852.468	242	5.925.931
		3.778.068.411		2.455.889.270

(c) Nợ khó đòi đã xử lý

	30/6/2016 VND	1/1/2016 VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng	14.153.274.709	13.474.469.701

27. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ thể hiện tổng giá trị dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng.

28. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi	318.770.485	367.668.263
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư tài chính	105.000.000	2.030.000
Cổ tức được chia	902.638.185	138.163.989
Lãi chênh lệch tỷ giá thực hiện	12.201.077	118.782.198
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	5.148.690	119.413.046
Doanh thu hoạt động tài chính khác	6.481.391	-
	1.350.239.828	746.057.496

29. Chi phí tài chính

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	633.380.293	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	900.000.000
Chi phí tài chính khác	62.308.441	13.091.542
	695.688.734	913.091.542

30. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	30/6/2015
	VND	VND
Chi phí nhân viên	6.438.591.271	6.619.234.957
Chi phí văn phòng phẩm	170.458.461	314.505.297
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	732.622.015	1.153.912.246
Chi phí khấu hao	452.334.258	456.158.186
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.354.407.353	2.552.998.524
Chi phí khác	3.249.410.082	2.069.643.221
	14.397.823.440	13.166.452.431

31. Chi phí kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí kinh doanh	2.052.592.986	4.844.525.993
Chi phí nhân viên	55.636.915.171	50.833.939.054
Chi phí khấu hao	3.657.964.110	2.746.066.989
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.890.622.363	18.956.768.520
Chi phí khác	13.043.544.166	13.937.634.338

32. Thuế thu nhập

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Chi phí thuế hiện hành		
Kỳ hiện hành	2.012.156.107	2.114.089.517

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	Kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	30/6/2015 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	10.539.972.373	9.328.722.343
Thuế tính theo thuế suất của Công ty	2.107.994.475	2.052.318.915
Chi phí không được khấu trừ thuế	84.689.269	92.166.680
Thu nhập không bị tính thuế	(180.527.637)	(30.396.078)
	2.012.156.107	2.114.089.517

(c) Thuế suất áp dụng

Cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2016, Công ty có nghĩa vụ phải nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo mức thuế suất 20% trên lợi nhuận tính thuế (kỳ sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2015: 22%).

33. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài các số dư với bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính riêng giữa niên độ, trong kỳ Công ty có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016 VND	**30/6/2015 VND**
Công ty con		
Công ty CP Tư vấn và Thẩm định Môi trường Vinacontrol		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	13.322.727	116.709.115
Lợi nhuận được chia	255.000.000	-
Công ty CP Chứng nhận và Kiểm định Vinacontrol		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	352.007.000	337.561.529
Lợi nhuận được chia	357.000.000	-
Công ty TNHH Giám định Vinacontrol TP. Hồ Chí Minh		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.404.956.943	6.351.129.717
Mua dịch vụ	499.425.692	-
Phí tư vấn	7.006.366.520	-
Công ty liên kết		
Văn phòng Công chứng Thăng Long		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	197.604.324	173.892.443
Lợi nhuận được chia	186.151.185	74.658.089
Công ty Cổ phần Thẩm định giá Vinacontrol		
Doanh thu cung cấp dịch vụ	203.672.855	-
Lợi nhuận được chia	39.375.000	-
Cổ đông lớn		
Tổng công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước		
Trả cổ tức	4.095.000.000	3.465.000.000
Quỹ đầu tư Barca Global Master Fund		
Trả cổ tức	1.436.932.900	1.215.866.300
Quỹ đầu tư giá trị Bảo Việt		
Trả cổ tức	1.428.310.000	-
Công ty cổ phần chứng khoán IB		
Trả cổ tức	-	968.622.600

Mẫu B 09a – DN
(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

	Giá trị giao dịch cho kỳ sáu tháng kết thúc ngày	
	30/6/2016	**30/6/2015**
	VND	**VND**
Thành viên Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Hội đồng Quản trị		
Tiền lương và thưởng	985.409.372	897.516.423
Thù lao	258.000.000	216.000.000

22-08-2016

Người lập:		Người duyệt:
Nguyễn Thị Minh Thu	Lưu Ngọc Hiền	Mai Tiến Dũng
Kế toán tổng hợp	*Kế toán trưởng*	*Tổng Giám đốc*